

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT
DONA NEWTOWER**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên
Ông Lu Xin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Số: 120819.019/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biên 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.316.593.908	153.972.515.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.930.535.757	67.079.222.569
111	1. Tiền		12.030.535.757	21.079.222.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.900.000.000	46.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.099.657.301	12.769.091.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.208.308.761	12.255.563.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		204.072.000	148.472.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	5.639.996.811	5.317.776.166
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.952.720.271)	(4.952.720.271)
140	IV. Hàng tồn kho	7	63.970.250.235	68.688.248.950
141	1. Hàng tồn kho		74.039.615.475	79.056.125.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.069.365.240)	(10.367.876.549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.316.150.615	5.435.951.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.566.952.535	2.195.652.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.749.198.080	3.240.299.369
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.221.763.953	101.810.447.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		95.915.763.953	101.504.447.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	61.245.981.317	66.150.392.614
222	- Nguyên giá		216.219.688.555	215.968.723.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.973.707.238)	(149.818.330.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	34.669.782.636	35.354.054.664
228	- Nguyên giá		60.036.780.661	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.366.998.025)	(24.682.725.997)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.538.357.861	255.782.962.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
			24.741.667.431	36.719.204.343
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			
			24.464.067.431	36.441.604.343
310	I. Nợ ngắn hạn			
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	17.569.545.632	23.757.960.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		245.751.008	32.580.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.992.360.848	4.250.342.247
314	4. Phải trả người lao động		1.456.180.747	4.352.485.394
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		64.999.998	378.700.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.489.254	82.274.885
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	723.624.609	901.869.487
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.339.115.335	2.685.391.878
			277.600.000	277.600.000
330	II. Nợ dài hạn		277.600.000	277.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13		
			222.796.690.430	219.063.757.981
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
			222.796.690.430	219.063.757.981
410	I. Vốn chủ sở hữu			
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	14	128.679.180.000	128.679.180.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.498.376.150	83.765.443.701
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.765.443.701	57.905.568.427
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.732.932.449	25.859.875.274
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.538.357.861	255.782.962.324

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	153.266.356.373	175.832.980.593
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.266.356.373	175.832.980.593
11	4. Giá vốn hàng bán	17	112.471.500.680	124.341.028.920
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.794.855.693	51.491.951.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.711.202.266	1.126.870.480
22	7. Chi phí tài chính		52.948.399	66.002.408
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	19	22.074.178.727	25.069.213.271
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	11.868.349.947	8.357.835.898
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.510.580.886	19.125.770.576
31	11. Thu nhập khác		-	32.340.299
32	12. Chi phí khác	21	3.075.532.260	2.969.890.048
40	13. Lợi nhuận khác		(3.075.532.260)	(2.937.549.749)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.435.048.626	16.188.220.827
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.702.116.177	3.827.790.366
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.732.932.449</u>	<u>12.360.430.461</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	290	961

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.435.048.626	16.188.220.827
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.839.648.325	6.487.686.185
03	- Các khoản dự phòng		(298.511.309)	(814.786.615)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.619.406.936)	(1.122.402.458)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.356.778.706	20.738.717.939
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.160.535.770	(377.797.766)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.016.510.024	13.790.385.762
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(10.359.108.742)	(4.443.618.413)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		628.699.841	129.463.136
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.862.335.053)	(2.345.664.261)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(346.276.543)	(319.276.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.594.804.003	27.172.210.397
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(250.965.000)	(2.500.169.866)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	58.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.619.406.936	1.090.062.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.368.441.936	(1.351.471.343)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(111.932.751)	(341.513.596)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.932.751)	(341.513.596)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.851.313.188	25.479.225.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.079.222.569	42.042.383.297
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>72.930.535.757</u>	<u>67.521.608.755</u>

Trần Thị Phú

Người lập

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Phú

Kế toán trưởng

Wu Yai Ning

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 128.679.180.000 đồng; tương đương 12.867.918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sâm cao ly; Nước tinh khiết; Sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm; cho thuê nhà xưởng dôi dư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trong ngành, điều này khiến cho chỉ tiêu doanh thu của Công ty giảm sút so với cùng kỳ, kéo theo lợi nhuận cũng suy giảm đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Amata	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước giải khát các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	806.176.365	1.278.084.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.224.359.392	19.801.137.963
Các khoản tương đương tiền	60.900.000.000	46.000.000.000
	72.930.535.757	67.079.222.569

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 60.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần An Phú	-	-	1.288.854.111	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phương Kim	619.146.865	-	1.060.967.340	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.589.161.896	(40.995.672)	9.905.741.936	(40.995.672)
	8.208.308.761	(40.995.672)	12.255.563.387	(40.995.672)

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	181.749.763	-	147.391.767	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
Phải thu ông Lâm Tấn Phát	4.766.504.574	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Phải thu ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(150.543.525)	301.087.050	(150.543.525)
Phải thu khác	360.655.424	-	108.116.275	-
	5.639.996.811	(4.911.724.599)	5.317.776.166	(4.911.724.599)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	306.000.000	-	306.000.000	-
	306.000.000	-	306.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	150.543.525	301.087.050	150.543.525
- Các khoản khác	40.995.672	-	40.995.672	-
	5.103.263.796	150.543.525	5.103.263.796	150.543.525

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.152.924.599	(9.884.881.106)	34.395.925.769	(10.304.555.541)
Công cụ, dụng cụ	330.648.174	(51.147.842)	176.539.590	(46.047.842)
Thành phẩm	28.793.643.346	(133.336.292)	39.663.638.289	(17.273.166)
Hàng hoá	4.762.399.356	-	4.820.021.851	-
	74.039.615.475	(10.069.365.240)	79.056.125.499	(10.367.876.549)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.275.189.387	138.415.293.379	4.984.948.762	2.293.292.027	215.968.723.555
- Mua trong kỳ	-	188.000.000	-	-	188.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.965.000	-	-	-	62.965.000
Số dư cuối kỳ	70.338.154.387	138.603.293.379	4.984.948.762	2.293.292.027	216.219.688.555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.828.673.678	109.445.668.880	4.845.635.916	1.698.352.467	149.818.330.941
- Khấu hao trong kỳ	1.661.865.027	3.414.495.591	22.631.146	56.384.533	5.155.376.297
Số dư cuối kỳ	35.490.538.705	112.860.164.471	4.868.267.062	1.754.737.000	154.973.707.238
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.446.515.709	28.969.624.499	139.312.846	594.939.560	66.150.392.614
Tại ngày cuối kỳ	34.847.615.682	25.743.128.908	116.681.700	538.555.027	61.245.981.317

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.044.321.651 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu Công nghiệp Amata, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với nguyên giá là 60.036.780.661 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 25.366.998.025 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 684.272.028 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	220.816.000	-
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng	899.624.445	1.838.485.707
Chi phí quảng cáo	446.512.090	357.166.669
	<u>1.566.952.535</u>	<u>2.195.652.376</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bao Bì Thành Nghĩa P.E.T	5.796.296.000	5.796.296.000	8.686.299.600	8.686.299.600
MC Packaging (PTE) Ltd	6.043.630.195	6.043.630.195	9.179.075.326	9.179.075.326
Phải trả các đối tượng khác	5.729.619.437	5.729.619.437	5.892.585.183	5.892.585.183
	<u>17.569.545.632</u>	<u>17.569.545.632</u>	<u>23.757.960.109</u>	<u>23.757.960.109</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.372.281.888	11.219.234.338	12.323.957.913	-	1.267.558.313
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.582.120.601	2.582.120.601	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.793.219.320	1.702.116.177	2.862.335.053	-	633.000.444
Thuế Thu nhập cá nhân	-	84.841.039	543.072.608	544.287.565	-	83.626.082
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	102.022.000	102.022.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.176.009	6.000.000	-	8.176.009
	-	4.250.342.247	16.162.741.733	18.420.723.132	-	1.992.360.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.361.694	151.340.204
- Bảo hiểm xã hội	70.502.257	68.703.209
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.250.200	273.182.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.669.124	383.801.789
	723.624.609	901.869.487
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.600.000	277.600.000
	277.600.000	277.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER
Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	72.758.495.683	208.056.809.963
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	12.360.430.461	12.360.430.461
Số dư cuối kỳ trước	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	85.118.926.144	220.417.240.424
Số dư đầu năm nay	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	83.765.443.701	219.063.757.981
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.732.932.449	3.732.932.449
Số dư cuối kỳ này	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	87.498.376.150	222.796.690.430

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Honsan International Limited	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	36,42%
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	24,28%
Tông Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	32,36%
Các cổ đông khác	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	6,94%
	128.679.180.000	100%	128.679.180.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp đầu kỳ	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp cuối kỳ	128.679.180.000	128.679.180.000
d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	6.879.569.973	6.879.569.973

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.698.664.000	1.830.664.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.669.138.000	4.507.470.000
	5.367.802.000	6.338.134.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 67/HĐTĐ ngày 04/08/2015 tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà máy sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 14.072 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.952,52	2.793,69

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	150.143.567.909	172.559.906.532
Doanh thu xuất khẩu	2.240.668.464	2.510.954.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	882.120.000	762.120.000
	<u>153.266.356.373</u>	<u>175.832.980.593</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	111.055.747.819	123.422.352.898
Khấu hao dây chuyền trà sản xuất dưới công suất	1.714.264.170	1.714.264.170
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(298.511.309)	(795.588.148)
	<u>112.471.500.680</u>	<u>124.341.028.920</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.619.406.936	1.090.062.159
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	91.795.330	36.808.321
	<u>1.711.202.266</u>	<u>1.126.870.480</u>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.944.460.541	10.648.154.176
Chi phí nhân công	6.846.443.983	7.439.132.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.031.146	18.031.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.774.177.001	5.515.547.439
Chi phí khác bằng tiền	1.491.066.056	1.448.348.261
	<u>22.074.178.727</u>	<u>25.069.213.271</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.418.480	118.712.863
Chi phí nhân công	5.698.159.312	2.374.674.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.445.761.932	1.473.971.682
Thuế, phí, lệ phí	378.401.912	185.654.236
Hoàn nhập dự phòng	-	(19.198.467)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.340.971.104	2.397.862.661
Chi phí khác bằng tiền	1.900.637.207	1.826.158.290
	11.868.349.947	8.357.835.898

21 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	61.756.883	18.938.148
Chi phí thuế TNCN, lương HĐQT và Ban Kiểm soát	370.362.304	461.589.700
Chi phí phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu	2.396.500.000	2.251.250.000
Chi phí không có hóa đơn	246.913.073	238.112.200
	3.075.532.260	2.969.890.048

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.435.048.626	16.188.220.827
Các khoản điều chỉnh tăng	3.075.532.260	2.969.890.048
- Chi phí không hợp lệ	3.075.532.260	2.969.890.048
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.510.580.886	19.158.110.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.702.116.177	3.831.622.175
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(3.831.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.793.219.320	1.645.664.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.862.335.053)	(2.345.664.261)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	633.000.444	3.127.790.366

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.732.932.449	12.360.430.461
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.732.932.449	12.360.430.461
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.867.918	12.867.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290	961

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.759.554.525	109.877.791.368
Chi phí nhân công	22.418.437.710	17.545.105.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.839.648.325	6.487.686.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.493.550.017	10.685.092.319
Chi phí khác bằng tiền	3.331.355.143	5.591.061.502
	135.842.545.720	150.186.736.595

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.930.535.757	-	67.079.222.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.154.305.572	(4.952.720.271)	17.879.339.553	(4.952.720.271)
	87.084.841.329	(4.952.720.271)	84.958.562.122	(4.952.720.271)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	18.570.770.241	24.937.429.596
Chi phí phải trả	64.999.998	378.700.000
	18.635.770.239	25.316.129.596

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	644.867.301	638.758.725
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	703.798.904	720.562.400

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2019

